

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Kim Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Trần Văn Dư	Thành viên
Ông Phạm Văn Thư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Thư	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Thư
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2014

Số: 826 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày tháng 8 năm 2014, từ trang 03 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế để xác định khoản thuế thu nhập phải nộp bổ sung liên quan tới việc Công ty có thể không được miễn giảm thuế 50% áp dụng cho năm 2009. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để xác định tổng số tiền phải nộp bổ sung, do đó, không xác định được giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp cần thiết phải điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không đưa thêm kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tại ngày hành báo cáo này, Công ty và Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam - vẫn chưa ký thỏa thuận chính thức về mức giá mua bán điện áp dụng cho năm 2014. Doanh thu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được ghi nhận theo đơn giá tạm tính và sẽ điều chỉnh lại khi Công ty ký thỏa thuận chính thức với Công ty Mua bán Điện.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.367.571.034.049	7.223.288.460.559
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.271.411.072.382	1.156.878.450.410
1. Tiền	111		9.465.296.679	5.578.450.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.261.945.775.703	1.151.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.331.851.965.073	3.736.851.965.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.331.851.965.073	3.736.851.965.073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.106.625.585.061	1.384.737.959.090
1. Phải thu khách hàng	131	6	2.104.584.446.409	1.386.735.737.279
2. Trả trước cho người bán	132		4.514.841.433	282.295.782
3. Các khoản phải thu khác	135		12.127.553	205.756.363
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(2.485.830.334)	(2.485.830.334)
IV. Hàng tồn kho	140	7	650.153.439.225	937.936.043.829
1. Hàng tồn kho	141		824.841.290.618	1.113.843.683.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(174.687.851.393)	(175.907.639.335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.528.972.308	6.884.042.157
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.186.447.859	6.331.965.168
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.342.524.449	552.076.989
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		4.147.027.338.093	4.735.070.368.254
I. Tài sản cố định	220		1.233.707.815.817	1.848.121.332.505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.156.512.164.755	1.498.565.916.727
- Nguyên giá	222		13.368.159.570.580	13.366.185.052.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.211.647.405.825)	(11.867.619.135.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	12.440.875.275	15.279.097.773
- Nguyên giá	228		57.738.108.512	57.738.108.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.297.233.237)	(42.459.010.739)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	64.754.775.787	334.276.318.005
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.909.830.328.004	2.882.364.328.004
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	27.476.250.000	27.476.250.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	1.451.055.770.150	1.423.455.770.150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.552.995.079.900	1.552.995.079.900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(121.696.772.046)	(121.562.772.046)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.489.194.272	4.584.707.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.489.194.272	4.584.707.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.514.598.372.142	11.958.358.828.813

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.388.774.988.907	6.436.361.739.040
I. Nợ ngắn hạn	310		1.332.902.911.454	1.432.181.366.504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	388.913.239.262	370.680.030.132
2. Phải trả người bán	312		218.926.746.024	308.374.971.693
3. Người mua trả tiền trước	313		524.760.485	399.277.527
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.617.496.310	302.977.335.232
5. Phải trả người lao động	315		31.808.140.780	69.599.400.890
6. Chi phí phải trả	316	16	408.608.665.716	377.433.393.219
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	253.626.651.938	1.957.877.231
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.877.210.939	759.080.580
II. Nợ dài hạn	330		5.055.872.077.453	5.004.180.372.536
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	5.055.872.077.453	5.004.180.372.536
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		5.125.823.383.235	5.521.997.089.773
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.125.823.383.235	5.521.997.089.773
1. Vốn điều lệ	411	19	3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	157.128.522.365	157.128.522.365
3. Cổ phiếu quỹ	414	19	(125.602.728.849)	(125.602.728.849)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	365.055.204.456	271.338.204.456
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	112.500.000.000	112.500.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	1.354.392.385.263	1.844.283.091.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.514.598.372.142	11.958.358.828.813

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
1. Nợ khó đòi đã xử lý	107.261.329	107.261.329



Nguyễn Quang Huy
 Người lập biểu

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



Lê Thế Sơn
 Kế toán trưởng



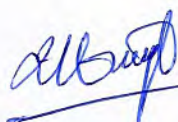
Phạm Văn Thư
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng	01	21	4.262.954.707.408	3.623.558.897.385
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		4.262.954.707.408	3.623.558.897.385
3. Giá vốn hàng bán	11	22	3.952.763.896.018	2.890.723.327.414
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		310.190.811.390	732.835.569.971
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	188.032.244.470	1.068.977.000.722
6. Chi phí tài chính	22	25	333.654.189.337	77.746.111.197
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.043.720.442	82.599.625.731
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.448.674.814	35.530.684.711
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		125.120.191.709	1.688.535.774.785
9. Thu nhập khác	31		18.438.677.277	2.791.725.358
10. Chi phí khác	32		1.572.312.888	2.754.209.296
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.866.364.389	37.516.062
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.986.556.098	1.688.573.290.847
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	21.353.341.636	94.297.855.838
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	284.306.744.352
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		120.633.214.462	1.309.968.690.657



Nguyễn Quang Huy
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



Lê Thế Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thư
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014


MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>141.986.556.098</i>	<i>1.688.573.290.847</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	346.866.492.620	348.074.369.320
- Các khoản dự phòng	03	(1.085.787.942)	3.042.000.000
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	255.264.927.838	(787.073.049.977)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(188.032.244.470)	(261.052.735.008)
- Chi phí lãi vay	06	74.043.720.442	82.599.625.731
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>629.043.664.586</i>	<i>1.074.163.500.913</i>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(622.705.222.788)	(1.173.740.421.052)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	289.002.392.546	(25.698.228.682)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	174.728.681.052	445.142.141.987
- Thay đổi chi phí trả trước	12	1.095.513.473	4.043.638.676
- Tiền lãi vay đã trả	13	(74.564.517.033)	(79.870.443.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(322.068.010.597)	(197.222.737.027)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.456.869.641)	(9.263.055.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.075.631.598	37.554.396.603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.045.103.571)	(276.679.399.873)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(614.000.000.000)	(610.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.019.000.000.000	1.521.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.204.911.136	170.446.382.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	492.159.807.565	805.366.982.356
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(185.340.013.791)	(223.616.755.769)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(254.362.803.400)	(317.938.142.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(439.702.817.191)	(541.554.898.119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	114.532.621.972	301.366.480.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.156.878.450.410	993.911.295.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.271.411.072.382	1.295.277.775.840


 Nguyễn Quang Huy
 Người lập biểu


 Lê Thế Sơn
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Thư
 Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại được chuyển thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, là công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hoá và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0403000380 ngày 25 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ sáu số 0800296853 ngày 10 tháng 5 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.374 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.382).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện). Toàn bộ sản lượng điện của Công ty phát lên điện lưới Quốc gia được bán cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong kỳ cho giá trị vật tư thiết bị dự phòng dùng cho việc sửa chữa, thay thế của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản dự phòng này được lập theo ước tính về giá trị vật tư bị suy giảm hàng kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm và giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh.

Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" đồng thời với khoản mục "Chi phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo các quy định hiện hành về ưu đãi miễn giảm thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	18.137.464	34.633.018
Tiền gửi ngân hàng	9.447.159.215	5.543.817.392
Các khoản tương đương tiền (i)	1.261.945.775.703	1.151.300.000.000
	1.271.411.072.382	1.156.878.450.410

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.314.000.000.000	1.719.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (ii)	2.017.851.965.073	2.017.851.965.073
	3.331.851.965.073	3.736.851.965.073

(i) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ ba tháng đến một năm và được tính lãi theo lãi suất cố định.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm khoản ủy thác đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt (BVFMC), và khoản tiền Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động vốn từ Công ty theo hợp đồng Ủy thác quản lý vốn số 01/2013 ngày 20 tháng 8 năm 2013 và số 02/2013 ngày 26 tháng 10 năm 2013 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có thời hạn 1 năm kể từ ngày ký, lãi suất 9,125%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu tiền điện	1.917.519.126.675	1.297.849.812.925
Dự thu lãi tiền gửi, đầu tư tài chính	183.061.082.298	83.233.748.964
Phải thu khách hàng khác	4.004.237.436	5.652.175.390
	2.104.584.446.409	1.386.735.737.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.485.830.334)	(2.485.830.334)
	2.102.098.616.075	1.384.249.906.945

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	817.814.900.779	1.106.304.239.484
Công cụ, dụng cụ	5.842.302.496	6.789.977.772
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.180.882	23.180.882
Thành phẩm	1.150.906.461	726.285.026
	824.841.290.618	1.113.843.683.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(174.687.851.393)	(175.907.639.335)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	650.153.439.225	937.936.043.829

Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm than, dầu sử dụng cho các tổ máy phát điện và vật tư tồn kho được mua với mục đích sửa chữa thường xuyên và cho các công trình sửa chữa lớn.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.219.787.942 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng với số tiền là: 15.775.346.643 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2014	1.703.216.805.316	11.543.904.221.874	77.660.377.073	38.734.385.427	2.669.262.740	13.366.185.052.430	
Mua sắm mới	-	812.824.100	-	63.600.000	-	876.424.100	
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.098.094.050	-	-	-	-	1.098.094.050	
Tại ngày 30/6/2014	1.704.314.899.366	11.544.717.045.974	77.660.377.073	38.797.985.427	2.669.262.740	13.368.159.570.580	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2014	1.296.464.233.050	10.475.569.948.944	58.232.258.448	35.516.808.192	1.835.887.069	11.867.619.135.703	
Trích khấu hao trong kỳ	23.094.240.733	318.091.733.606	1.822.671.701	842.549.094	177.074.988	344.028.270.122	
Tại ngày 30/6/2014	1.319.558.473.783	10.793.661.682.550	60.054.930.149	36.359.357.286	2.012.962.057	12.211.647.405.825	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 30/6/2014	384.756.425.583	751.055.363.424	17.605.446.924	2.438.628.141	656.300.683	1.156.512.164.755	
Tại ngày 31/12/2013	406.752.572.266	1.068.334.272.930	19.428.118.625	3.217.577.235	833.375.671	1.498.565.916.727	

Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.426 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2013: 1.424 tỷ VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	57.414.901.632	323.206.880	57.738.108.512
Tại ngày 30/6/2014	57.414.901.632	323.206.880	57.738.108.512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	42.135.803.859	323.206.880	42.459.010.739
Khấu hao trong kỳ	2.838.222.498	-	2.838.222.498
Tại ngày 30/6/2014	44.974.026.357	323.206.880	45.297.233.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2014	12.440.875.275	-	12.440.875.275
Tại ngày 31/12/2013	15.279.097.773	-	15.279.097.773

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	64.380.482.689	332.972.610.328
Xây dựng cơ bản khác	374.293.098	1.303.707.677
	64.754.775.787	334.276.318.005

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	27.476.250.000	27.476.250.000

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	Hải Dương	50	60	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1.451.055.770.150	1.423.455.770.150

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	25,97	25,97	Sản xuất điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện việc đánh giá thận trọng khoản đầu tư vào công ty liên kết và tin tưởng rằng không cần trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay (i)	350.000.000.000	350.000.000.000
Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	118.151.962.500	118.151.962.500
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iii)	817.295.117.400	817.295.117.400
Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (iii)	70.800.000.000	70.800.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (iii)	50.250.000.000	50.250.000.000
Đầu tư chứng khoán khác (iv)	46.498.000.000	46.498.000.000
Tổng	1.552.995.079.900	1.552.995.079.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(121.696.772.046)	(121.562.772.046)
Đầu tư thuần	1.431.298.307.854	1.431.432.307.854

(i) Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay: Công ty cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hợp đồng có thời hạn 15 năm và số tiền cho vay được hình thành do bù trừ khoản phải thu của Công ty với Công ty Mua bán điện.

(ii) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết theo phương thức giao dịch thỏa thuận với mục đích mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu có thể được Tổ chức phát hành mua lại vào ngày 19 tháng 5 năm 2016.

(iii) Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 16,35%, 15%, 10% và 19,30%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chưa được góp đủ như kế hoạch nhưng chưa có gia hạn góp vốn.

(iv) Đầu tư chứng khoán khác: khoản đầu tư 670.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng các khoản đầu tư dài hạn này và tin tưởng rằng không cần trích lập dự phòng giảm giá, ngoại trừ khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	388.913.239.262	370.680.030.132
	388.913.239.262	370.680.030.132

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	300.714.668.961
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.671.800
Các loại thuế khác	2.617.496.310	2.061.994.471
	2.617.496.310	302.977.335.232

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	41.000.000.000	41.520.796.591
Sửa chữa lớn	360.717.074.666	332.972.610.328
Các khoản khác	6.891.591.050	2.939.986.300
	408.608.665.716	377.433.393.219

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đang trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch được xây dựng trong phương án giá điện của năm 2014 với số tiền khoảng 317 tỷ VND.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	223.819.472.701	950.355.101
Mua cổ phiếu	27.600.000.000	-
Các khoản phải trả khác	2.207.179.237	1.007.522.130
	253.626.651.938	1.957.877.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2014		31/12/2013	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.994.391.837	5.444.785.316.715	26.922.762.974	5.374.860.402.668
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.856.742.274)	(388.913.239.262)	(1.856.742.274)	(370.680.030.132)
Số dư vay dài hạn	24.137.649.563	5.055.872.077.453	25.066.020.700	5.004.180.372.536

Khoản vay trên được thực hiện bằng Yên Nhật Bản (JPY) theo Hợp đồng số 002/2006/HDCVL ngày 30 tháng 11 năm 2006 về việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Công ty vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản vay này bắt đầu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần là ngày 26 tháng 12 năm 2006. Thời hạn cho vay lại là 22 năm 6 tháng, gốc vay và lãi vay được trả mỗi năm hai kỳ vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9 hàng năm với số tiền gốc bằng nhau cho mỗi kỳ là 1.124.639.158 JPY. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 3 năm 2006 và kỳ cuối cùng vào ngày 20 tháng 3 năm 2028. Lãi suất vay là lãi suất cho vay lại của Bộ Tài chính theo từng hiệp định vay vốn được thông báo bởi Bộ Tài chính (bao gồm lãi suất cho vay của JBIC và phí quản lý khoản vay của Bộ Tài chính). Lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay theo từng hiệp định là 2,43%/năm, phí cho vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là 0,2%/năm. Lãi vay và phí cho vay lại được tính trên số dư nợ gốc vay và số ngày thực tế trong kỳ tính lãi. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC và không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Trong vòng một năm	1.856.742.274	388.913.239.262	1.856.742.274	370.680.030.132
Trong năm thứ hai	1.856.742.274	388.913.239.262	1.856.742.274	370.680.030.132
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.570.226.822	1.166.739.717.786	5.570.226.822	1.112.040.090.396
Sau năm năm	16.710.680.467	3.500.219.120.405	17.639.051.604	3.521.460.252.008
	25.994.391.837	5.444.785.316.715	26.922.762.974	5.374.860.402.668
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.856.742.274)	(388.913.239.262)	(1.856.742.274)	(370.680.030.132)
Số phải trả dài hạn	24.137.649.563	5.055.872.077.453	25.066.020.700	5.004.180.372.536

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI

Phường Phả Lại, thị xã Chí Linh
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.262.350.000.000	155.099.300.459	(125.602.728.849)	263.367.426.362	82.500.000.000	526.341.521.658
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.692.596.184.143
Trích quỹ trong năm	-	-	-	10.000.000.000	30.000.000.000	(56.500.000.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(318.154.614.000)
Điều chỉnh khác	-	2.029.221.906	-	(2.029.221.906)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.262.350.000.000	157.128.522.365	(125.602.728.849)	271.338.204.456	112.500.000.000	1.844.283.091.801
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	120.633.214.462
Chia cổ tức cho các cổ đông (i)	-	-	-	-	-	(477.231.921.000)
Trích quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	93.717.000.000	-	(133.292.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	3.262.350.000.000	157.128.522.365	(125.602.728.849)	365.055.204.456	112.500.000.000	1.354.392.385.263

(i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Chia cổ tức cho cổ đông: 477.231.921.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 39.254.000.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 93.717.000.000 VND;
- Trích quỹ thưởng viên chức: 321.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.235.000	326.235.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.235.000	326.235.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	8.080.386	8.080.386
+ Cổ phiếu phổ thông	8.080.386	8.080.386
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318.154.614	318.154.614
+ Cổ phiếu phổ thông	318.154.614	318.154.614
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ sáu ngày 10 tháng 5 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện). Toàn bộ sản lượng điện của Công ty phát lên điện lưới Quốc gia được bán cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Công ty có trụ sở chính và hoạt động tại phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Theo đó, toàn bộ Công ty được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính riêng.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện	4.256.194.130.095	3.616.971.217.297
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	4.255.180.790.462	3.615.609.251.600
Điện tự dùng	1.013.339.633	1.361.965.697
Hoạt động khác	6.760.577.313	6.587.680.088
Doanh thu hoạt động khác	6.760.577.313	6.587.680.088
	4.262.954.707.408	3.623.558.897.385

(*) Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá bán điện với Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam - cho năm 2014. Giá bán điện áp dụng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là đơn giá tạm tính. Doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2014 sẽ được điều chỉnh khi giá bán điện được thống nhất giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Hoạt động sản xuất điện	3.951.507.091.085	2.889.289.597.186
Chi phí than, dầu	3.086.818.012.335	2.134.951.051.508
Chi phí khấu hao	339.172.410.035	341.090.397.584
Chi phí sửa chữa lớn	316.698.748.274	250.003.827.246
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	97.924.767.354	92.616.905.028
Chi phí phụ liệu	10.267.772.470	3.274.690.637
Chi phí khác	100.625.380.617	67.352.725.183
Hoạt động khác	1.256.804.933	1.433.730.228
	3.952.763.896.018	2.890.723.327.414

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.099.611.342.151	2.140.807.643.176
Chi phí nhân công	116.038.983.672	109.324.571.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.630.888.766	348.074.369.320
Chi phí sửa chữa lớn	316.698.748.274	250.003.827.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.393.034.964	3.535.011.282
Chi phí khác	109.839.573.005	74.508.589.898
	3.992.212.570.832	2.926.254.012.125

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.749.026.135	195.897.367.285
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	24.283.218.335	28.361.722.223
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	20.851.215.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	787.073.049.977
Cổ tức được nhận	-	36.793.645.500
	188.032.244.470	1.068.977.000.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	74.043.720.442	82.599.625.731
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4.080.050.325	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255.264.927.838	-
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	134.000.000	(4.958.000.000)
Chi phí tài chính khác	131.490.732	104.485.466
	333.654.189.337	77.746.111.197

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Thu nhập chịu thuế	66.348.118.420	865.596.170.145
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động chính	(46.598.314.374)	697.721.066.856
Thu nhập từ hoạt động khác	112.946.432.794	167.875.103.289
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính	7,5%	7,5%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.353.341.636	94.297.855.838
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	284.306.744.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.353.341.636	378.604.600.190

Tại ngày báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế để xác định khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung liên quan tới việc Công ty có thể không được miễn giảm thuế 50% cho năm 2009 - áp dụng cho các đơn vị niêm yết lần đầu giai đoạn từ năm 2004 -2006. Theo hướng dẫn tại Công văn số 2924/TCT-PC của Tổng Cục thuế ngày 19 tháng 8 năm 2011, Công ty có thể sẽ không được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN cho năm 2009. Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	5.444.785.316.715	5.374.860.402.668
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.411.072.382	1.156.878.450.410
Nợ thuần	4.173.374.244.333	4.217.981.952.258
Vốn chủ sở hữu	5.125.823.383.235	5.521.997.089.773
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,81	0,76

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.411.072.382	1.156.878.450.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.102.110.743.628	1.384.455.663.308
Đầu tư ngắn hạn	3.331.851.965.073	3.736.851.965.073
Đầu tư dài hạn khác	1.431.298.307.854	1.431.432.307.854
Tổng cộng	8.136.672.088.937	7.709.618.386.645
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.444.785.316.715	5.374.860.402.668
Phải trả người bán và phải trả khác	472.553.397.962	310.332.848.924
Chi phí phải trả	343.853.889.929	43.157.075.214
Tổng cộng	6.261.192.604.606	5.728.350.326.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Yên Nhật Bản (JPY)	5.444.785.316.715	5.374.860.402.668	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Yên Nhật Bản.

Công ty thực hiện phân tích độ nhạy đối với đồng Yên Nhật Bản trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng tiền này. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu Yên Nhật Bản tăng/giảm 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ giảm/tăng một khoản là 544.478.531.672 VND (năm 2013: 537.486.040.267VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 28.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.411.072.382	-	-	1.271.411.072.382
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.102.110.743.628	-	-	2.102.110.743.628
Đầu tư ngắn hạn	3.331.851.965.073	-	-	3.331.851.965.073
Đầu tư dài hạn khác	-	46.498.000.000	1.384.800.307.854	1.431.298.307.854
Tổng cộng	6.705.373.781.083	46.498.000.000	1.384.800.307.854	8.136.672.088.937
30/6/2014				
Các khoản vay	388.913.239.262	1.555.652.957.048	3.500.219.120.405	5.444.785.316.715
Phải trả người bán và phải trả khác	472.553.397.962	-	-	472.553.397.962
Chi phí phải trả	343.853.889.929	-	-	343.853.889.929
Tổng cộng	1.205.320.527.153	1.555.652.957.048	3.500.219.120.405	6.261.192.604.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.500.053.253.930	(1.509.154.957.048)	(2.115.418.812.551)	1.875.479.484.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.156.878.450.410	-	-	1.156.878.450.410
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.384.455.663.308	-	-	1.384.455.663.308
Đầu tư ngắn hạn	3.736.851.965.073	-	-	3.736.851.965.073
Đầu tư dài hạn khác	-	46.498.000.000	1.384.934.307.854	1.431.432.307.854
Tổng cộng	6.278.186.078.791	46.498.000.000	1.384.934.307.854	7.709.618.386.645
31/12/2013				
Các khoản vay	370.680.030.132	1.482.720.120.528	3.521.460.252.008	5.374.860.402.668
Phải trả người bán và phải trả khác	310.332.848.924	-	-	310.332.848.924
Chi phí phải trả	43.157.075.214	-	-	43.157.075.214
Tổng cộng	724.169.954.270	1.482.720.120.528	3.521.460.252.008	5.728.350.326.806
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.554.016.124.521	(1.436.222.120.528)	(2.136.525.944.154)	1.981.268.059.839

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh mục các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty Mua bán điện
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Quan hệ

Chủ sở hữu của Công ty mẹ
 Trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Công ty con
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu		
Bán điện cho Công ty Mua bán điện	4.255.180.790.462	3.615.609.251.600
Trả gốc vay và lãi vay		
Trả gốc vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	189.406.279.371	223.616.755.769
Bù trừ gốc vay và khoản phải thu với Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	223.616.755.769
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74.043.720.442	82.599.625.731
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	29.487.514.553	59.136.312.816
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	1.696.607.451	936.621.349
Lãi đầu tư, cho vay		
Thu nhập lãi cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.793.833.333	142.286.111.111
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	36.793.645.500
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Lương, thu nhập Ban Giám đốc	1.227.601.000	1.060.825.644
Số dư với các bên liên quan:		
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.444.785.316.715	5.374.860.402.668
Phải thu Công ty Mua bán điện	1.917.519.126.675	1.297.849.812.925
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	1.655.919.038	51.559.580.072
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1.451.055.770.150	1.423.455.770.150
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	817.295.117.400
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	27.476.250.000	27.476.250.000
Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	2.350.000.000.000	2.350.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.



Nguyễn Quang Huy
Người lập biểu

Ngày 27 tháng 8 năm 2014



Lê Thế Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Văn Thư
Tổng Giám đốc